

2. 完成会话 Hoàn thành bài đàm thoại (Nghe và điền thông tin nghe được)



A: _____ ?

B: 我去食堂吃饭。

Wǒ qù shítáng chīfàn.

A: _____ ?

B: 这是馒头。

Zhè shì mántou.

A: _____ ?

B: 那是包子

Nà shì bāozi

A: _____ ?

B: 那些是饺子

Nàxiē shì jiǎozi

A: _____ ?

B: 我吃馒头

Wǒ chī mántou

A: _____ ?

B: 我吃一个，你吃吗？

Wǒ chī yīgè, nǐ chī ma?

A: _____ , 我吃_____。你喝汤吗？

, Wǒ chī

Nǐ hē tāng ma?

B: 喝。我要一个鸡蛋汤。你喝什么？

Hē. Wǒ yào yīgè jīdàn tāng. Nǐ hē shénme?

A: 我不喝_____。我喝_____。

Wǒ bù hē

, Wǒ hē